

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
251 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	471
252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month</i>	472
253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year</i>	474
254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	476
255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	478
256 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	480
257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	481
258 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2022 compared with previous month</i>	482
259 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	484

Biểu Table	Trang Page
260 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	486
261 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	488
262 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	490
263 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	492
264 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	494
265 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	496
266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	498
267 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	499
268 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn tỉnh <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	500

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Năm 2022, giá nhiều loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh nói riêng và cả nước nói chung có nhiều biến động, ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) như: Giá xăng, dầu trong nước liên tục được điều chỉnh theo biến động của giá xăng, dầu trên thế giới kéo theo biến động của nhiều loại hàng hóa, dịch vụ; điều chỉnh giá học phí các cấp học thuộc khối công lập; biến động giá của nhiều mặt hàng theo mùa... Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự chủ động, linh hoạt của các cấp, các ngành chức năng trong việc đảm bảo nguồn cung hàng hóa, kiểm soát giá cả, đặc biệt là giá các mặt hàng thiết yếu nên nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh Thái Nguyên trong năm được kiểm soát tốt.

* **CPI bình quân năm 2022** tăng 3,61% so với bình quân năm 2021. Trong 11 nhóm hàng hóa, dịch vụ tính chỉ số giá chỉ có nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,41% so với cùng kỳ; còn lại 10/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại đều có chỉ số giá tăng so với cùng kỳ. Trong đó, tăng cao nhất là nhóm giáo dục, tăng 19,2% (do học phí tăng); nhóm giao thông tăng 10,13% (do giá xăng, dầu trong nước tăng theo biến động của giá thế giới kéo theo nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,43%; nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng tăng 2,45%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,36%; nhóm hàng hoá khác tăng 1,34%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,76%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23%; nhóm văn hoá, giải trí, du lịch tăng 0,23%.

* **Chỉ số giá vàng:** Bình quân năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 1,84% so với bình quân năm 2021.

* **Chỉ số giá đô la Mỹ:** Bình quân năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,24% so với bình quân năm 2021.



CHỈ SỐ GIÁ

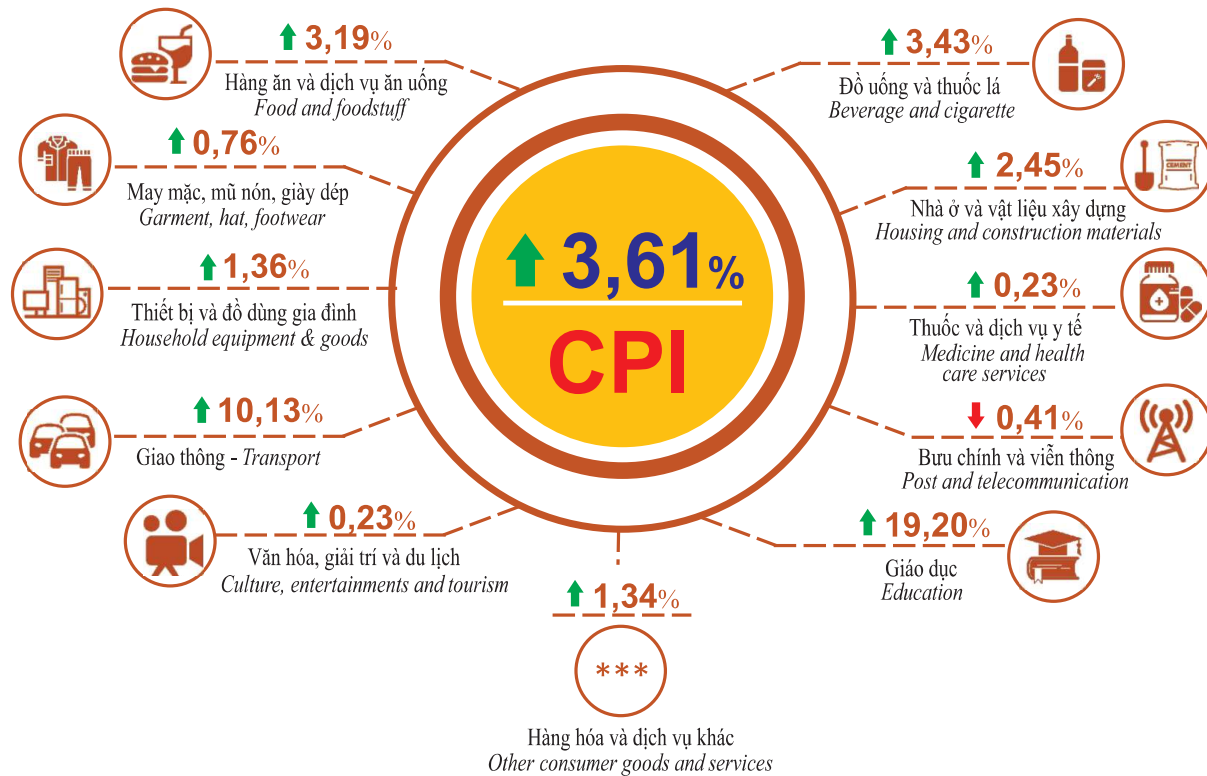
PRICE INDEX

2022

www.cuchongkethainguyen.gso.gov.vn

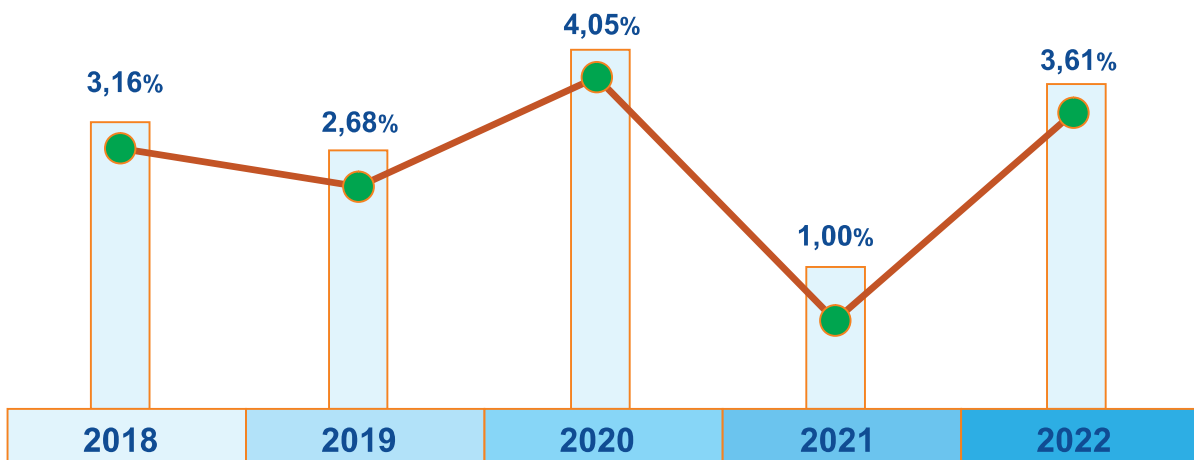
CPI bình quân năm 2022 so với năm 2021

Average CPI in 2022 compared to 2021



Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân (Năm trước = 100)

Growth rate of average consumer price index (Previous year = 100)



251 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,49	100,02	100,62	100,07	100,19
Tháng 2 - Feb.	100,71	100,89	99,79	101,42	101,26
Tháng 3 - Mar.	99,74	99,57	99,16	99,83	100,98
Tháng 4 - Apr.	100,24	100,37	98,79	100,23	100,21
Tháng 5 - May	100,77	100,02	100,11	99,79	100,20
Tháng 6 - Jun.	100,66	99,85	100,62	99,98	100,45
Tháng 7 - Jul.	100,22	100,48	100,07	100,49	100,25
Tháng 8 - Aug.	101,06	100,86	100,05	99,70	99,61
Tháng 9 - Sep.	100,44	100,26	100,17	99,54	102,03
Tháng 10 - Oct.	99,95	101,32	99,65	99,89	99,68
Tháng 11 - Nov.	99,34	102,08	99,60	100,72	100,06
Tháng 12 - Dec.	99,27	101,64	99,98	99,93	99,60
Bình quân tháng - Monthly average index	100,24	100,61	99,88	100,13	100,37
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year	103,09	107,58	98,63	101,65	104,58
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index (Previous year = 100)	103,16	102,68	104,05	101,00	103,61
So với kỳ gốc năm 2014 (năm 2014 = 100) Year 2014 = 100	110,75	119,14	102,06	-	-
Tháng 12 năm báo cáo so với kỳ gốc năm 2019 (năm 2019 = 100) Year 2019 = 100	-	-	-	104,02	108,79

252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,26	100,98	100,21	100,20	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,16	102,47	100,56	100,64	100,10	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	100,71	100,28	101,46	99,91	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,29	100,99	100,37	100,10	100,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	104,85	98,87	101,17	100,27	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,48	101,96	100,00	100,66	99,39	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,10	99,92	100,14	100,03	100,00	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,59	100,87	101,52	100,10	99,39	99,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,47	100,12	100,26	100,25	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,04	100,03	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,63	101,79	104,89	99,39	102,26	103,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,89	100,47	99,74	99,99	99,68
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,08	100,03	100,00	100,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,74	100,06	99,70	100,08	100,66	100,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	100,01	100,04	100,07	100,49	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,09	102,45	102,30	100,43	99,51	98,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,44	99,62	100,91	100,11	100,42	100,98

252 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,25	99,61	102,03	99,68	100,06	99,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	100,37	100,45	100,06	99,50	99,64
Lương thực - <i>Food</i>	99,33	100,16	100,07	99,62	99,98	101,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,97	100,38	100,62	100,15	99,31	99,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,89	100,52	100,00	100,00	100,00	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,00	100,00	100,00	100,62	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	99,83	100,02	100,00	100,21	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,56	100,20	100,20	99,40	99,64	100,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,15	100,04	100,00	99,93	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,48	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,55	94,81	96,76	97,80	102,28	96,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,72	99,94	100,00	100,01	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,18	167,08	100,13	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,22	185,31	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,21	100,16	99,52	99,44	99,78	99,72
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,00	100,06	100,07	100,00	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,77	99,13	97,77	100,39	102,37	100,61
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,75	100,05	100,74	101,97	102,53	96,70

253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,45	102,45	102,66	102,87	103,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,16	102,64	103,22	103,88	103,99	104,52
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	100,81	101,09	102,57	102,48	102,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,51	103,52	103,91	104,01	104,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	104,85	103,67	104,88	105,17	105,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,48	102,45	102,45	103,13	102,50	102,50
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,10	100,02	100,16	100,19	100,19	100,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,59	100,46	101,98	102,08	101,45	100,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,64	100,76	101,02	101,27	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,05	100,07	100,08	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,63	103,44	108,50	107,84	110,27	114,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,89	100,36	100,10	100,08	99,77
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,08	100,11	100,11	100,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,74	99,80	99,51	99,59	100,24	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	100,18	100,23	100,29	100,78	100,84
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,09	103,57	105,95	106,41	105,89	103,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,44	99,07	99,97	100,08	100,50	101,48

253 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly onsumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,59	103,18	105,28	104,94	105,00	104,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,04	106,44	106,91	106,97	106,44	106,06
Lương thực - <i>Food</i>	101,70	101,86	101,93	101,54	101,53	102,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,85	107,26	107,93	108,09	107,34	106,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,10	106,65	106,65	106,65	106,65	106,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,98	102,98	102,98	102,98	103,61	103,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,32	100,15	100,17	100,17	100,38	100,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,38	101,59	101,79	101,18	100,81	100,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,42	101,58	101,61	101,62	101,55	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,56	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,19	104,47	101,09	98,87	101,12	98,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,49	99,43	99,43	99,44	99,44	99,44
Giáo dục - <i>Education</i>	100,15	100,34	167,64	167,85	167,86	167,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,22	185,71	185,71	185,71	185,71
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,97	101,13	100,64	100,07	99,85	99,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,93	100,94	100,99	101,06	101,07	101,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,61	100,73	98,48	98,87	101,21	101,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,24	102,29	103,05	105,07	107,73	104,17

254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,77	101,59	102,76	102,74	103,16	103,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,71	98,40	100,18	100,14	101,37	102,36
Lương thực - <i>Food</i>	101,19	100,51	99,80	101,12	100,75	101,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,82	96,38	98,95	98,41	100,12	101,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,67	106,30	106,34	107,58	107,88	107,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,00	103,24	103,52	104,20	103,32	102,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,67	100,73	101,02	101,04	100,82	100,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,33	102,78	104,13	104,66	103,56	102,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	101,15	101,09	101,18	101,37	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,16	100,15	100,18	100,17	100,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,48	114,36	117,34	116,09	117,90	121,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,53	99,50	100,25	99,99	99,98	99,53
Giáo dục - <i>Education</i>	100,52	100,52	100,57	100,50	100,36	100,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,81	100,08	99,43	99,41	100,30	101,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,12	100,76	101,02	101,07	101,51	101,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,22	98,61	104,58	107,90	105,12	102,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,07	98,94	99,68	99,67	100,19	101,46

254 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,38	103,31	105,88	105,61	104,94	104,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,00	105,69	107,22	108,81	107,09	106,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,89	101,45	101,58	101,58	101,55	102,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,56	105,70	107,83	110,09	107,89	106,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,85	109,42	109,42	109,42	108,31	106,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,36	103,36	103,36	103,35	103,98	103,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,00	100,77	100,79	100,31	100,38	100,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,57	101,25	101,58	100,34	99,90	100,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,41	101,81	101,78	101,69	101,74	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,14	100,14	100,14	100,59	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,84	107,73	104,94	100,19	99,67	98,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,25	99,26	99,43	99,44	99,44	99,44
Giáo dục - <i>Education</i>	100,37	100,43	167,67	167,88	167,86	167,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,08	100,30	185,71	185,71	185,71	185,71
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,01	101,10	101,01	100,18	99,90	99,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,65	101,65	101,70	101,49	101,49	101,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,34	101,72	99,79	101,36	101,00	101,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,11	102,74	104,03	106,11	109,20	104,17

255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,23	105,54	106,58	106,80	107,01	107,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,80	108,42	109,03	109,73	109,84	110,40
Lương thực - <i>Food</i>	108,06	108,83	109,13	110,73	110,63	110,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,11	107,51	108,58	108,98	109,09	109,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,11	112,30	111,03	112,33	112,63	112,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,04	109,14	109,14	109,86	109,19	109,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,34	101,26	101,39	101,42	101,42	101,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,58	105,49	107,09	107,20	106,54	105,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,58	101,05	101,17	101,44	101,68	101,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,05	103,05	103,10	103,12	103,13	103,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20
Giao thông - <i>Transport</i>	106,11	108,01	113,29	112,60	115,14	119,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,67	99,55	100,02	99,76	99,75	99,43
Giáo dục - <i>Education</i>	106,28	106,28	106,37	106,40	106,40	106,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,04	98,10	97,81	97,89	98,53	99,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,40	103,41	103,45	103,52	104,03	104,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,35	138,67	141,86	142,47	141,78	139,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,62	98,25	99,14	99,25	99,66	100,64

255 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,76	107,34	109,52	109,17	109,23	108,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,01	112,42	112,93	112,99	112,43	112,02
Lương thực - <i>Food</i>	109,78	109,96	110,03	109,62	109,60	111,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,07	112,50	113,20	113,37	112,59	111,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,63	114,22	114,22	114,22	114,22	114,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,70	109,70	109,70	109,70	110,38	110,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,55	101,39	101,40	101,41	101,62	101,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,46	106,68	106,89	106,25	105,86	106,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,84	102,00	102,03	102,03	101,96	102,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,13	103,13	103,13	103,13	103,63	103,63
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20
Giao thông - <i>Transport</i>	115,05	109,08	105,55	103,23	105,58	102,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,16	99,10	99,09	99,11	99,11	99,11
Giáo dục - <i>Education</i>	106,44	106,64	178,17	178,40	178,41	178,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,58	106,82	197,93	197,93	197,93	197,93
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,24	99,40	98,92	98,36	98,15	97,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,18	104,18	104,24	104,32	104,32	104,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,05	134,87	131,86	132,37	135,51	136,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,39	101,44	102,19	104,20	106,83	103,31

256 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,08	107,58	98,63	101,65	104,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,21	118,65	98,06	98,77	106,06
Lương thực - <i>Food</i>	102,78	97,68	109,19	102,29	102,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,03	125,11	95,66	97,02	106,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,88	108,00	100,00	104,04	106,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,59	100,02	100,90	104,10	103,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,16	101,27	100,53	101,04	100,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,67	104,50	99,85	102,75	100,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,28	100,22	99,79	100,00	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,13	102,98	101,36	100,16	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	104,18	104,08	100,47	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,00	101,73	90,23	113,66	98,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,64	99,86	99,70	99,53	99,44
Giáo dục - <i>Education</i>	103,35	103,04	106,30	100,52	167,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,18	102,59	107,59	100,08	185,71
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,27	100,04	98,40	100,10	99,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,75	102,40	101,45	101,02	101,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,05	117,60	129,49	96,97	101,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,65	99,46	99,95	99,38	104,17

257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,16	102,68	104,05	101,00	103,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,33	103,96	114,96	97,78	103,19
Lương thực - <i>Food</i>	105,46	98,05	104,31	107,11	101,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,13	104,79	118,62	95,30	102,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,22	105,80	106,50	101,73	107,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,39	100,63	100,92	103,38	103,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,37	101,54	101,02	101,02	100,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,88	103,72	100,64	102,55	102,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,26	100,67	100,16	99,67	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,45	105,49	102,80	100,36	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,16	107,54	102,84	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,18	98,29	89,64	109,85	110,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,23	99,05	99,78	99,57	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	103,27	103,37	104,37	103,91	119,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,15	103,13	104,79	104,35	123,01
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,70	99,44	99,18	99,33	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,19	102,04	101,91	101,01	101,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,25	108,66	126,72	106,46	101,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,04	100,16	98,79	102,24

258 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index of
months in urban area in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,19	100,91	100,15	106,59	100,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	102,41	100,27	100,49	109,75	100,58
Lương thực - <i>Food</i>	100,02	100,35	100,26	100,91	111,03	99,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,06	102,26	100,73	100,34	109,06	100,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	104,70	98,45	100,75	111,54	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,52	100,57	100,00	100,00	107,09	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	99,95	100,11	100,00	101,20	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,39	101,07	101,44	100,14	106,42	99,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,20	100,03	100,24	100,98	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,07	100,05	103,15	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	102,25	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,74	101,75	104,84	99,41	112,15	103,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,58	99,88	100,12	99,65
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	107,36	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	107,59	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,51	100,07	99,74	100,58	98,56	100,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,00	100,04	100,00	104,09	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,09	102,45	102,30	100,43	142,47	98,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,44	99,62	100,91	100,11	99,25	100,98

258 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in urban area in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,05	99,42	101,93	99,77	100,15	99,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,07	100,07	100,43	100,34	99,67	99,95
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,30	100,11	100,25	100,06	101,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,52	100,04	100,59	100,45	99,51	99,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,14	100,06	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,75	100,00	100,00	100,00	100,35	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,80	100,02	100,00	100,30	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,44	100,01	100,21	99,54	99,45	100,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,12	100,01	100,03	100,07	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,70	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,54	94,95	96,35	97,75	102,32	96,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	99,89	100,00	100,02	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,28	158,96	100,09	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,31	167,68	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,33	100,24	99,32	99,71	99,91	99,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,00	100,07	100,11	100,00	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,77	99,13	97,77	100,39	102,37	100,61
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,75	100,05	100,74	101,97	102,53	96,70

259

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,23	101,34	101,05	100,27	100,15	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,27	102,53	100,84	100,78	100,17	100,46
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	101,07	100,31	102,01	100,07	99,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,34	102,32	101,23	100,40	100,13	100,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	105,01	99,33	101,63	100,43	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,45	103,07	100,00	101,18	99,37	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	99,89	100,16	100,06	100,00	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,78	100,69	101,59	100,05	99,28	99,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,73	100,21	100,28	100,29	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,01	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,48	101,83	104,94	99,37	102,26	103,19
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,74	100,34	99,57	100,00	99,73
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,19	100,00	100,00	100,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,99	100,04	99,67	99,57	100,33	100,32
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,01	100,04	100,15	100,08	100,06

259 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,44	99,80	102,13	99,58	99,96	99,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,80	100,65	100,47	99,80	99,35	99,34
Lương thực - <i>Food</i>	98,70	100,03	100,02	99,01	99,91	101,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,38	100,69	100,64	99,90	99,13	98,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,70	101,01	100,00	100,00	100,00	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,25	100,00	100,00	100,00	100,82	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,87	100,02	100,00	100,12	100,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,66	100,38	100,19	99,27	99,81	100,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,18	100,06	99,98	99,80	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,25	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,58	94,63	97,31	97,87	102,22	97,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,43	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,06	177,72	100,17	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,08	212,55	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,08	100,08	99,72	99,15	99,64	99,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,01	100,04	100,03	100,00	100,00

260 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,33	102,26	102,41	102,66	103,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	102,46	102,74	103,24	103,27	103,87
Lương thực - <i>Food</i>	100,02	100,37	100,63	101,55	101,30	101,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,06	102,32	103,07	103,42	103,49	104,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	104,72	103,09	103,86	104,00	104,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,52	101,09	101,09	101,09	100,51	100,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	100,08	100,19	100,19	100,19	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,39	100,45	101,90	102,04	101,52	100,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,28	100,31	100,55	100,75	100,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,01	100,08	100,13	100,13	100,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,74	103,52	108,53	107,89	110,33	114,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,58	100,46	100,43	100,08
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,04	100,04	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,51	99,58	99,32	99,89	100,86	101,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,23	100,27	100,27	101,11	101,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,09	103,57	105,95	106,41	105,89	103,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,44	99,07	99,97	100,08	100,50	101,48

260 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khv vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,28	102,69	104,67	104,43	104,59	104,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,99	105,06	105,51	105,88	105,53	105,48
Lương thực - <i>Food</i>	101,14	101,44	101,56	101,81	101,87	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,96	106,00	106,63	107,10	106,58	106,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,14	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,26	101,26	101,26	101,26	101,61	101,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	100,11	100,13	100,14	100,43	100,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,38	101,38	101,59	101,12	100,57	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,92	101,05	101,06	101,08	101,15	101,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,13	100,13	100,13	100,83	100,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,47	104,89	101,05	98,78	101,07	97,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,04	99,93	99,93	99,95	99,95	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	100,07	100,35	159,52	159,66	159,67	159,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,31	168,20	168,20	168,20	168,20
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,90	102,14	101,45	101,15	101,06	100,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,26	101,26	101,34	101,45	101,45	101,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,61	100,73	98,48	98,87	101,21	101,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,24	102,29	103,05	105,07	107,73	104,17

261 **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn** **các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước** *Monthly consumer price index in rural area* *in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,23	101,57	102,64	102,92	103,07	103,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,27	102,81	103,67	104,48	104,65	105,13
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	101,25	101,55	103,59	103,66	103,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,34	102,67	103,93	104,34	104,48	105,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	105,01	104,31	106,00	106,45	106,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,45	103,53	103,53	104,75	104,09	104,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	99,96	100,12	100,18	100,18	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,78	100,47	102,06	102,12	101,39	100,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,97	101,18	101,46	101,75	101,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,01	100,01	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,48	103,34	108,45	107,77	110,20	113,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,74	100,08	99,65	99,65	99,38
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,19	100,19	100,19	100,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,99	100,04	99,70	99,28	99,61	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,13	100,17	100,32	100,40	100,46

261 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,90	103,69	105,89	105,45	105,41	104,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,02	107,72	108,22	108,00	107,30	106,59
Lương thực - <i>Food</i>	102,25	102,28	102,30	101,28	101,19	102,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,65	108,39	109,08	108,97	108,02	106,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,26	109,35	109,35	109,35	109,35	109,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,35	104,35	104,35	104,35	105,21	105,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,32	100,19	100,21	100,21	100,33	100,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,39	101,78	101,97	101,23	101,03	101,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,89	102,07	102,14	102,12	101,92	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,27	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,83	103,93	101,14	98,99	101,18	98,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,81	98,81	98,81	98,81	98,81	98,82
Giáo dục - <i>Education</i>	100,25	100,31	178,27	178,58	178,58	178,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,08	212,71	212,71	212,71	212,71
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,08	99,80	98,95	98,60	98,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,55	100,56	100,59	100,62	100,62	100,63

262 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,32	102,06	103,01	102,94	103,23	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,65	99,66	100,79	100,60	101,20	102,14
Lương thực - <i>Food</i>	103,07	101,59	100,63	101,34	100,82	100,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,89	97,80	99,86	99,27	100,19	101,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,55	106,00	104,84	105,63	105,78	105,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,32	101,08	101,51	101,51	100,91	100,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,51	100,63	100,90	100,90	100,90	101,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,17	102,66	103,86	104,45	103,42	102,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,84	100,46	100,68	100,78	100,92	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,04	100,10	100,15	100,15	100,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,53	114,36	117,32	116,15	117,98	121,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,67	99,77	100,35	100,23	100,22	99,71
Giáo dục - <i>Education</i>	100,42	100,42	100,37	100,32	100,19	100,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,46	99,91	99,31	99,86	101,25	102,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,36	100,84	101,25	101,25	102,09	102,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,22	98,61	104,58	107,90	105,12	102,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,07	98,94	99,68	99,67	100,19	101,46

262 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,29	102,94	105,29	105,01	104,50	104,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,35	104,44	105,61	107,33	106,11	105,48
Lương thực - <i>Food</i>	101,09	101,34	101,35	101,81	101,88	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,16	104,68	106,36	108,77	107,20	106,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,95	106,01	106,01	106,01	105,13	104,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	101,66	101,66	101,64	102,00	101,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,10	100,82	100,84	100,31	100,43	100,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,42	101,01	101,37	100,26	99,68	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	101,29	101,19	101,19	101,29	101,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,14	100,14	100,14	100,83	100,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,24	108,33	105,12	100,29	99,65	97,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,67	99,56	99,93	99,95	99,95	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	100,22	100,46	159,56	159,71	159,67	159,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,08	100,39	168,20	168,20	168,20	168,20
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,33	102,43	101,99	101,27	101,12	100,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,24	102,25	102,32	102,15	102,15	101,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,34	101,72	99,79	101,36	101,00	101,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,11	102,74	104,03	106,11	109,20	104,17

263 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,21	101,12	102,52	102,55	103,10	103,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,84	97,26	99,62	99,73	101,53	102,56
Lương thực - <i>Food</i>	99,40	99,48	99,00	100,91	100,69	101,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,89	95,15	98,16	97,67	100,06	101,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,93	106,63	108,01	109,77	110,24	110,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,55	104,99	105,14	106,38	105,26	104,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,83	100,84	101,14	101,20	100,74	100,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,57	102,90	104,38	104,86	103,70	102,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,54	101,81	101,48	101,56	101,79	101,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,29	100,29	100,21	100,21	100,20	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,42	114,37	117,38	116,01	117,80	120,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,36	99,16	100,12	99,69	99,69	99,30
Giáo dục - <i>Education</i>	100,65	100,65	100,84	100,73	100,60	100,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,17	100,25	99,57	98,94	99,32	99,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	100,65	100,76	100,87	100,85	100,88

263 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area of months
in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,47	103,69	106,48	106,22	105,39	104,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,61	106,86	108,74	110,21	108,01	106,59
Lương thực - <i>Food</i>	100,68	101,56	101,82	101,34	101,23	102,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,91	106,61	109,15	111,27	108,51	106,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,11	113,24	113,24	113,24	111,87	109,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,73	104,73	104,73	104,71	105,57	105,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,90	100,72	100,74	100,31	100,33	100,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,72	101,47	101,77	100,42	100,11	101,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,76	102,29	102,32	102,16	102,17	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,15	100,15	100,15	100,34	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,33	106,96	104,70	100,06	99,69	98,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,74	98,90	98,81	98,81	98,81	98,82
Giáo dục - <i>Education</i>	100,57	100,40	178,27	178,58	178,58	178,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,08	100,16	212,71	212,71	212,71	212,71
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,66	99,72	99,99	99,05	98,64	98,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,98	100,96	101,00	100,75	100,74	100,63

264 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019** *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,23	105,47	106,43	106,59	106,86	107,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,35	108,91	109,21	109,75	109,78	110,42
Lương thực - <i>Food</i>	109,36	109,75	110,03	111,03	110,76	110,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,52	107,91	108,69	109,06	109,13	110,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,40	112,46	110,71	111,54	111,69	111,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,48	107,09	107,09	107,09	106,47	106,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,14	101,09	101,20	101,20	101,20	101,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,65	104,75	106,27	106,42	105,88	105,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	100,70	100,74	100,98	101,18	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,02	103,03	103,10	103,15	103,16	103,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25
Giao thông - <i>Transport</i>	105,76	107,61	112,82	112,15	114,69	118,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,67	99,67	100,25	100,12	100,10	99,75
Giáo dục - <i>Education</i>	107,31	107,31	107,31	107,36	107,36	107,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,59	107,59	107,59	107,59	107,59	107,59
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,19	98,26	98,00	98,56	99,52	100,22
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,04	104,05	104,09	104,09	104,96	105,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,35	138,67	141,86	142,47	141,78	139,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,62	98,25	99,14	99,25	99,66	100,64

264 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,50	106,88	108,94	108,69	108,86	108,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,60	111,69	112,16	112,55	112,18	112,13
Lương thực - <i>Food</i>	110,59	110,91	111,04	111,32	111,38	112,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,74	111,78	112,44	112,95	112,40	112,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,84	111,91	111,91	111,91	111,91	111,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,26	107,26	107,26	107,26	107,64	107,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,32	101,12	101,14	101,15	101,45	101,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,72	105,73	105,95	105,46	104,88	105,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,35	101,47	101,48	101,51	101,58	101,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,16	103,16	103,16	103,16	103,88	103,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25
Giao thông - <i>Transport</i>	114,83	109,03	105,04	102,68	105,06	101,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,71	99,59	99,59	99,62	99,62	99,62
Giáo dục - <i>Education</i>	107,39	107,69	171,18	171,33	171,34	171,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,59	107,92	180,97	180,97	180,97	180,97
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,55	100,79	100,10	99,81	99,72	99,37
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,12	105,12	105,20	105,31	105,31	105,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,05	134,87	131,86	132,37	135,51	136,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,39	101,44	102,19	104,20	106,83	103,31

265 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,22	105,62	106,73	107,02	107,18	107,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,29	107,96	108,86	109,71	109,89	110,39
Lương thực - <i>Food</i>	106,79	107,93	108,26	110,44	110,51	110,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,74	107,16	108,48	108,91	109,06	109,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,78	112,12	111,38	113,19	113,67	113,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,50	110,80	110,80	112,10	111,40	111,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,55	101,43	101,60	101,66	101,66	101,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,46	106,19	107,88	107,94	107,16	106,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	101,38	101,58	101,87	102,16	102,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,08	103,08	103,09	103,09	103,10	103,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,16	102,16	102,16	102,16	102,16	102,16
Giao thông - <i>Transport</i>	106,58	108,53	113,90	113,18	115,73	119,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,66	99,41	99,74	99,32	99,31	99,05
Giáo dục - <i>Education</i>	104,97	104,97	105,17	105,17	105,17	105,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,06	105,06	105,06	105,06	105,06	105,06
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	97,89	97,93	97,61	97,19	97,51	97,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,68	102,69	102,73	102,88	102,97	103,03

265 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,03	107,82	110,11	109,65	109,61	109,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,38	113,11	113,64	113,40	112,67	111,93
Lương thực - <i>Food</i>	109,01	109,04	109,06	107,97	107,87	109,32
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,36	113,14	113,86	113,74	112,75	111,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,60	116,77	116,77	116,77	116,77	116,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,67	111,67	111,67	111,67	112,59	112,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,80	101,66	101,68	101,68	101,80	102,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,16	107,57	107,78	106,99	106,79	106,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,30	102,49	102,55	102,53	102,33	102,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,10	103,10	103,10	103,10	103,36	103,36
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,16	102,16	102,16	102,16	102,16	102,16
Giao thông - <i>Transport</i>	115,34	109,15	106,22	103,96	106,26	103,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,48	98,48	98,48	98,48	98,48	98,48
Giáo dục - <i>Education</i>	105,24	105,30	187,14	187,45	187,45	187,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,06	105,15	223,48	223,48	223,48	223,48
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	97,90	97,98	97,71	96,88	96,53	96,32
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,12	103,13	103,17	103,19	103,19	103,20

266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold and USD
price index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,30	102,50	103,44	101,15	103,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,82	103,92	112,14	98,29	102,91
Lương thực - <i>Food</i>	105,88	98,24	103,99	108,92	101,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,28	104,57	115,19	95,59	102,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,50	107,01	105,78	101,41	105,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,76	100,95	100,87	102,61	101,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,39	102,38	101,64	100,93	100,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,19	101,76	100,92	101,34	102,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,43	100,44	100,28	99,51	100,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,68	105,31	103,36	100,44	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,76	107,69	103,11	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	105,49	98,23	90,46	109,80	110,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,25	99,37	99,82	99,77	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	105,21	103,66	104,55	104,78	117,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,31	103,42	104,77	105,09	119,02
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,97	100,70	100,57	99,70	100,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,59	102,17	102,38	101,04	101,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,25	108,66	126,72	106,46	101,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,04	100,16	98,79	102,24

267 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,04	102,83	104,68	100,85	103,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,97	103,99	116,97	97,29	103,45
Lương thực - <i>Food</i>	105,13	97,90	104,66	105,51	100,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,02	104,94	120,96	95,00	102,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,48	104,85	107,09	102,08	110,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,09	100,37	100,96	104,00	104,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,36	100,73	100,41	101,10	100,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,70	106,04	100,33	103,66	102,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,11	100,85	100,06	99,83	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,71	105,60	102,46	100,33	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	98,30	107,45	102,69	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,81	98,34	88,91	109,96	109,94
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,20	98,72	99,75	99,34	99,18
Giáo dục - <i>Education</i>	101,93	103,16	103,99	102,81	121,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,58	102,90	104,54	103,26	128,69
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,98	98,71	98,33	99,14	99,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,68	101,94	101,53	100,97	100,83

268 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ Khang Dân - Rice	Kg	12.226	12.051	12.546	14.027	13.832
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	20.565	20.883	21.443	22.847	23.095
Thịt lợn nạc thăn - Pork	"	86.097	97.162	153.299	129.428	116.574
Thịt bò loại 1 - Beef	"	236.595	241.039	257.219	263.152	270.238
Thịt gà ta - Chicken	"	106.667	109.283	102.959	107.753	119.128
Cá chép nước ngọt loại 0,7kg/con Fish	"	62.072	59.183	58.263	57.847	60.974
Cá thu khúc giữa- Sea fish	"	194.222	198.735	209.314	209.588	229.266
Đậu phụ - Soya curd	"	15.198	15.496	16.238	18.410	20.197
Rau muống - Bindweed	"	8.133	7.957	8.630	8.429	10.405
Bắp cải - Cabbage	"	9.084	11.623	11.286	10.325	12.872
Cà chua - Tomato	"	14.758	15.764	18.226	13.910	20.040
Bí xanh - Waky pumpkin	"	10.962	13.333	11.536	11.554	12.831
Chuối tiêu - Banana	"	10.682	9.100	9.073	9.018	9.689
Dưa hấu - Watermelon	"	14.788	16.660	15.322	16.440	15.885
Muối iốt hạt - Salt	"	3.930	3.505	3.674	4.000	4.171
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml Fish sause	Lít - Litre	40.619	38.482	42.636	47.363	52.481
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - Oil	"	42.782	42.847	43.527	45.355	59.723
Mì chính Ajinomoto gói 454g Glutamate	Kg	65.538	65.698	67.090	68.295	70.131
Đường trắng xuất khẩu - Sugar	"	15.725	15.266	15.539	18.594	21.567
Sữa bột nguyên Cô gái Hà Lan, hộp sắt 400g - Powdered milk	"	291.707	250.804	265.484	-	-
- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram, hiệu Vinamilk	"	-	-	-	329.133	355.431

268 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Bia chai Hà Nội <i>Bottled beer (450ml)</i>	Chai <i>Bottle</i>	8.968	8.975	9.056	9.322	9.612
Rượu Vodka chai 750ml <i>Vodka wine</i>	Lít <i>Litre</i>	94.775	97.210	99.236	100.962	103.806
Thuốc lá điếu Vinataba - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	19.075	19.577	19.651	20.000	20.000
Áo sơ mi nam ngắn tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	295.378	296.795	309.280	316.166	322.285
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	216.372	215.382	159.940	163.350	164.813
Quần âu nam vải thô Trung Quốc <i>Trousers for men</i>	"	370.935	374.640	333.629	298.790	302.095
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vì - 10 viên	127.989	137.312	151.806	161.434	163.033
Bột giặt Omo gói 3kg - <i>Soap powder</i>	Kg	38.553	46.830	38.073	38.381	38.766
Gas Petrolimex Việt Nam bình 12kg <i>Gas</i>	Bình <i>Pot</i>	327.605	302.176	323.124	379.272	423.571
Xăng A92 - <i>Petroleum</i> (Từ năm 2018 là xăng A95)	Lít <i>Litre</i>	20.976	20.304	15.784	20.036	25.927
Xi măng Hoàng Thạch đen - <i>Cement</i>	Kg	1.413	1.443	1.506	1.560	1.664
Thép tròn phi 6 Tisco - <i>Steel</i>	"	15.530	14.262	13.442	17.456	18.736
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.894	2.078	2.052	2.049	2.147
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	8.389	8.544	8.512	8.697	8.722
Vé xe buýt tuyến Võ Nhai Thái Nguyên - <i>Bus ticket</i>	Vé <i>Ticket</i>	20.000	20.000	20.000	22.000	24.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	24.093	26.584	28.578	29.229	29.229
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	27.610	27.824	27.820	26.411	26.411
Giá đô la Mỹ - USD	Đồng/USD	23.050	23.290	23.328	23.056	23.561
Giá vàng 99,99% Gold 99.99%	1000 đồng/chỉ	3.577	3.893	4.942	5.259	5.338